SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG**

Số: 1663/BVAG-VTTBYT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*An Giang, ngày 11 tháng 09 năm 2026*

# YÊU CẦU BÁO GIÁ

**I. Thông tin gói thầu:**

1. Tên dự toán mua sắm: Mua sắm cấp thiết vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm năm 2027
2. Tên gói thầu: Mua sắm cấp thiết vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm năm 2027

**II. Thông tin cơ bản yêu cầu báo giá:**

1. Tên yêu cầu báo giá: Mua sắm cấp thiết vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm năm 2027
2. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa An Giang
3. Phân loại báo giá

☐ Gói thầu mua thuốc

☐ Gói thầu mua linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho thiết bị y tế

☑ Gói thầu mua hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

☐ Gói thầu hàng hóa

☐ Gói thầu Dịch vụ khác

*(Kèm danh mục hàng hóa/dịch vụ)*

4. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 Ung Văn Khiêm, phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

**III. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá**

- Họ tên: Nguyễn Thái Huy Chức vụ: Nhân viên
- Số điện thoại: 0989628694
- Địa chỉ: Phòng Hành chánh quản trị
- Email: tothaubvdkttag@gmail.com

**IV. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

1. Hình thức tiếp nhận báo giá: Đơn vị quan tâm phải gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (online qua website muasamcong.mpi.gov.vn).

2. Địa điểm phát hành yêu cầu báo giá: Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (https://muasamcong.mpi.gov.vn)

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ thời gian đăng tải đến trước 16 giờ 00 phút ngày 02 tháng 10 năm 2026.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày hết hạn nhận báo giá.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét, đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải đảm bảo việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng không giá./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG

**Nguyễn Duy Tân**

# MẪU BÁO GIÁ

| STT | Danh mục hàng hóa | Tên mặt mặt hàng báo giá | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa | Địa điểm giao hàng | Đơn vị tính | Khối lượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | | | | | | | | Bệnh viện Đa khoa An Giang | | |

Ghi chú:

- Cột: (1), (2), (11), (12): Trích xuất dữ liệu từ danh mục yêu cầu báo giá.
- Cột: (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9): Công ty báo giá tự điền.
- Cột: (10) địa điểm giao hàng: Bệnh viện đa khoa An Giang

# DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 1667/BVAG-VTTBYT ngày 12 tháng 9 năm 2026)*

| STT | Danh mục hàng hóa | Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa | Địa điểm giao hàng/thực hiện | Đơn vị tính | Khối lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dây máu cho thận nhân tạo | Dây có tính năng Online. Dây safeline được trang bị sẵn trong mỗi set.<br>Chất liệu dây: PVC, không có DEHP. Thể tích làm đầy 132 ml. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 200 |
| 2 | Quả lọc dịch | Màng lọc dịch, gắn sau máy thận tạo dịch lọc siêu sạch.<br>Diện tích màng: 2,2 m2<br>Chất liệu màng lọc Polysulfone<br>Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Quả | 4 |
| 3 | Vít khóa titanium loại 3.5 mm, tự taro, dài 10-90mm. | - Chất liệu: Titanium, đầu vít có ren khoá, vít tự taro.<br>- Vít 3.5mm: tua vít ngôi sao T25, đường kính 2.6mm, đường kính lõi vít 2.9mm, đầu vít 4.9mm, thân vít dài 10-34mm (tăng 2mm), dài 36-50mm (tăng 2mm), dài 50-90mm (tăng 5mm).<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA 510k. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 280 |
| 4 | Nẹp xương đòn Titanium | - Chất liệu: Titanium .<br>- Nẹp khoá thân xương đòn chữ S, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm.<br>- Loại thân xương đòn mặt trên trước - superior anterior clavicle locking plate.<br>- Kích thước: 6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 94/110/120mm, trái/phải<br>- Nẹp dày: đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 3.0mm.<br>- Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 10mm, thân nẹp rộng 10mm.<br>- Đóng gói, tiệt trùng.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA 510k. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 40 |
| 5 | Vít khóa trong đầu ngôi sao | - Vít khóa.<br>- Chất liệu: Titanium<br>- Thiết kế: Đầu vít hình ngôi sao,<br>- Đồng bộ với vít cột sống lưng mổ ít xâm lấn và nẹp dọc cột sống lưng mổ ít xâm lấn<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA . | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 180 |
| 6 | Vít cột sống lưng | - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy .<br>- Kích thước: Đường kính 4.5- 8.5mm, chiều dài 20mm-150mm<br>- Thiết kế: Đầu vít và lõi hình nón, kích thước nhỏ 15.2mm/16.2mm, vít đa trục góc xoay 45 độ.<br>- Mũi vít tự tạo ren.<br>- Trục vít và lõi vít dày, cơ chế chống gãy vít.<br>- Vít có thiết kế ren đôi.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA . | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 160 |
| 7 | Đĩa đệm cột sống lưng loại cong | - Chất liệu Polymer Polyether Ether Ketone .<br>- Cao: 7mm đến 16mm.<br>- Độ nghiêng: 0°, 4°, 8°<br>- Rộng: ≥ 11mm.<br>- Dài: 26mm, 28mm, 30mm và 32mm.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 30 |
| 8 | Bộ nẹp khóa đầu ngoài xương đòn | - Chất liệu titanium TC4 (Ti6Al4V)<br>- Bộ nẹp khóa đầu ngoài xương đòn gồm: 1 nẹp + 5vít khóa 2.7mm + 4 vít khóa 3.5mm + 2 vít xương cứng 3.5/4.0mm.<br>- Nẹp có 6 lỗ đầu sử dụng vít khóa 2.7mm dài 6-60mm, tự taro, thân nẹp có 3/4/5/6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 69/81/94/108/123/135mm, trái/ phải, khoảng cách lỗ 12mm.<br>- Đầu nẹp dày 3mm, rộng 16mm, thân nẹp dày 3.4mm, rộng 10mm.<br>- Thân nẹp sử dụng lỗ vít kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 4.8mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.8mm, bước ren 0.8mm, tự taro, vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, từ 10-50mm bước tăng 2mm, từ 50-110mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.25mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.0mm, dài 12-60mm, từ 12-50mm bước tăng 2mm, từ 50-60mm bước tăng 5mm, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính thân vít 4.0mm, đường kính lõi 2.4mm, bước ren 1.75mm, tự taro.<br>- Tiêu chuẩn ISO, CE (MDR) | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 15 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Bộ nẹp khóa thân xương đòn chữ S, chất liệu Titanium | Chất liệu titanium. Gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm.<br>1/. Nẹp dày 2.6 mm, rộng 10mm, thân nẹp có 6/7/8/9/10 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 69.14/81/92.63/99/114.77mm, khoảng cách lỗ 12mm, cong 13 độ/ 7.3 độ.<br>2/. Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro.<br>3/. Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro.<br>Tiêu chuẩn FDA-CFG, ISO, CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 20 |
| 10 | Bộ nẹp khóa móc cùng đòn, chất liệu Titanium | Chất liệu titanium. Gồm: 1 nẹp + 5 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm.<br>1/. Nẹp có 1 lỗ đầu, đầu nẹp dày 2mm, rộng 18mm, thân nẹp dày 3mm, rộng 10mm, thân nẹp có 4/6 lỗ tương thích chiều dài 51/68 mm, móc nẹp cao 12/15/18mm, khoảng cách lỗ 10mm, cong 50 độ.<br>2/. Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro.<br>3/. Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro.<br>Tiêu chuẩn FDA-CFG, ISO, CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 15 |
| 11 | Vít khóa các cỡ | Chất liệu : Titanium TA3G (đạt chuẩn GB/T 13810-2017), đầu vít có ren khoá, vít tự taro<br>- Vít 1.5mm : tua vít chữ thập, dài 8-16mm (tăng 1mm), dài 16-20mm (tăng 2mm)<br>- Vít 2.0mm : tua vít ngôi sao 1.8mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.4mm, đầu vít 2.8mm, thân vít dài 8-16 (tăng 1mm) dài 16-30mm (tăng 2mm)<br>- Vít 2.4mm : tua vít ngôi sao 2.3mm, cánh ren 0.25mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.9mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-10mm (tăng 2mm), dài 10-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm)<br>- Vít 2.7mm : tua vít ngôi sao 2.1mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 2.1mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-30mm (tăng 2mm), dài 30-60mm (tăng 5mm)<br>- Vít 3.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 2.6mm, đường kính lõi vít 2.9mm, đầu vít 4.9mm, thân vít dài 10-34mm (tăng 2mm), dài 36-50mm (tăng 2mm), dài 50-90mm (tăng 5mm)<br>- Vít 5.0mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 4.4mm, đầu vít 6.6mm, thân vít dài 14-50mm (tăng 2mm), dài 50-100mm (tăng 5mm)<br>- Vít 6.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 5.7mm, đầu vít 8.0mm, thân vít dài 50-110mm (tăng 5mm), dài 110/112/120mm<br>Hàng đóng gói tiệt trùng sẵn từ nhà sản xuất.<br>Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell<br>Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 1.880 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ | Chất liệu : Titanium TA3G (đạt chuẩn GB/T 13810-2017)<br>Nẹp khoá đầu trên xương đùi, sử dụng vít khoá 5.0/6.5mm, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm<br>- Loại đầu trên xương đùi - proximal femoral locking plate<br>Kích thước : đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp dài 4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 175/211/247/283/319mm, trái/ phải<br>Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 5.6mm<br>Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 25.4mm, thân nẹp dày 17.5mm<br>- Loại đầu trên xương đùi thế hệ I - proximal femoral locking plate I<br>Kích thước : nẹp dài 2/4/6/9/12 lỗ, tương ứng chiều dài 101/146/182/236/290mm.<br>Hàng đóng gói tiệt trùng sẵn.<br>Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ Canwell<br>Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 50 |
| 13 | Vít khóa đa hướng các cỡ | Chất liệu Titanium, TC4 (đạt chuẩn GB/T 13810-2017)<br>Đầu vít có ren khoá, vít tự taro<br>- Vít 2.4mm VA locking screw : tua vít ngôi sao, thân vít dài 8-30mm (bước ren 2mm)<br>- Vít 5.0mm VA locking screw : tua vít ngôi sao, thân vít dài 26-44mm (bước ren 2mm), dài 50-100mm (bước ren 5mm)<br>Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ canwell<br>Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 190 |
| 14 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay trái/phải các cỡ | Chất liệu : Titanium TA3G (đạt chuẩn GB/T 13810-2017)<br>Nẹp khoá LC-LCP đầu trên xương cánh tay, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm<br>- Loại đầu trên xương cánh tay thế hệ I - proximal humeral locking plate I<br>Kích thước : đầu nẹp 9 lỗ, thân nẹp 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14, tương ứng chiều dài 90/102/114/126/138/150/162/174/186/198/ 210/222mm<br>- Loại đầu trên xương cánh tay thế hệ II - proximal humeral loking plate II<br>Kích thước : 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ, tương ứng chiều dài 110/128/146/164/182/200/218/236/254/272/290mm<br>Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.0mm, thân nẹp dày 4.2mm<br>Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 22.85mm, thân nẹp rộng 12.5mm<br>Hàng đóng gói tiệt trùng sẵn.<br>Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 40 |
| 15 | Nẹp đầu dưới xương mác các cỡ | Chất liệu : Titanium TA3G (đạt chuẩn GB/T 13810-2017)<br>Nẹp khoá LCP đầu dưới xương mác, sử dụng vít khoá 2.4mm/ 2.7mm. 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xốp 4.0mm, vít chêm 3.5mm<br>- Loại đầu dưới xương mác mặt ngoài - LCP distal lateral fibula locking plate. Kích thước : nẹp dài 3/4/5/6/7 lỗ, tương ứng chiều dài 73/86/99/112/125mm, trái/ phải. Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.5mm, thân nẹp dày 2.2mm. Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 14mm, thân nẹp rộng 9.5mm<br>Hàng đóng gói tiệt trùng sẵn<br>Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell<br>Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 25 |
| 16 | Vít xốp khóa tương ứng nẹp khóa đầu trên xương đùi | Vít xốp khóa 6.5: đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 6.5mm, dài 30-110mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 150 |
| 17 | Vít xốp 4.0 x 30-55mm | Vít xốp 4.0mm ren ngắn, đường kính mũ vít 6.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2.3mm, đường kính thân vít trơn 2.4mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, dài 10-30mm với bước tăng 2mm, 30-75mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 70 |
| 18 | Vít khóa 3.5 | Vít khóa 3.5mm tự taro, Locking Head Screw (LHS) 3.5 mm đường kính mũ vít 4.8mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2.3mm, đường kính thân vít trơn 3.0mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, dài 10-50 với bước tăng 2mm, 50-90mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 900 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ | Chất liệu : Titanium TA3G (đạt chuẩn GB/T 13810-2017)<br>Nẹp khoá nén ép ít tiếp xúc bản nhỏ, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xốp 4.0mm<br>Kích thước : dài 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, tương ứng chiều dài 59/72/85/98/111/124/137/150/163mm<br>Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.2mm, thân nẹp dày 3.2mm<br>Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 11.5mm, thân nẹp rộng 11.5mm.<br>Hàng đóng gói tiệt trùng sẵn.<br>Đạt tiêu chuẩn : ISO 13485, CE, FDA | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 29 |
| 20 | Bộ đinh nội tủy xương chày rỗng nòng, chất liệu Titanium Alloy | Chất liệu titanium alloy. Gồm: 1 đinh + 3 vít chốt đường kính 4.5mm + 4 vít chốt đường kính 5.0mm + 1 nắp đinh.<br>1/. Đầu đinh đường kính 12mm, đầu gần có 4 lỗ bắt vít, đầu xa có 3 lỗ bắt vít, thân đinh đường kính 8.4/9/10/11mm, dài 260-380mm.<br>2/. Vít chốt khóa đường kính 4.5mm, đầu lục giác, dài 25-65mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.0mm.<br>3/. Vít chốt khóa đường kính 5.0mm, đầu lục giác, dài 25-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4.2mm, bước ren 1.25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4.2mm.<br>Tiêu chuẩn FDA-CFG, ISO, CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 50 |
| 21 | Bộ nẹp khóa xương gót, chất liệu Titanium | Chất liệu titanium. Gồm: 1 nẹp khóa + 6 vít khóa 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm.<br>1/. Nẹp dày 1.5 mm, rộng 33.4 mm, nẹp có 8 lỗ, trái/phải loại nhỏ và lớn tương thích chiều dài 60/70mm, khoảng cách lỗ 14.5mm.<br>2/. Vít khóa 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và 40-80mm với bước tăng 5mm, đầu vít hình ngôi sao, đường kính đầu vít 5mm, đường kính lõi vít 2.85mm, bước ren 0.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm, tự taro.<br>3/. Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, dài 8-90mm, từ 8-40 với bước tăng 2mm, từ 40-90 với bước tăng 5mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít 6mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm, tự taro.<br>Tiêu chuẩn FDA-CFG, ISO, CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 40 |
| 22 | Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi qua da | 1/ Dây dẫn cỡ 0.035 inch, dài 75cm. Dây dẫn chất liệu phủ chất làm giảm ma sát, chống xoắn, đầu cong<br>2/Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn FDA và ISO13485<br>3/ Xuất xứ: thuộc các nước G7 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 50 |
| 23 | Bộ que nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da | 1/ Yêu cầu kỹ thuật: 06 nong thận, các size: 8Fr,10Fr,12Fr,14Fr,16Fr,18Fr<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn FDA và ISO13485<br>3/ Xuất xứ: thuộc các nước G7 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 50 |
| 24 | Kim chọc dùng cho tán sỏi qua da | 1/ Yêu cầu kỹ thuật: 01 kim chọc dò: 18/20G. Chất liệu: thép không rỉ. Vỏ ngoài kim có các vạch chia cản quang. Nòng trong của kim: đầu kim là đầu vát kim cương, đoạn đầu kim có thiết kế khoảng trống 1,5 cm định hình rõ nét dưới siêu âm.<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn FDA và ISO13485<br>3/Xuất xứ: thuộc các nước G7 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 50 |
| 25 | Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi qua da | 1/ Yêu cầu kỹ thuật:<br>- Kích cỡ 45x 45cm<br>- có phễu thu sỏi<br>- Chất liệu: Polyurethane<br>- Thiết kế thoáng khí và không thấm nước<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn FDA và ISO13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 50 |
| 26 | Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da | 1/ Yêu cầu kỹ thuật:<br>- Các cỡ: 6Fr, 7Fr;<br>- Chiều dài 70cm<br>- 1 đầu có gắn luer (để bơm nước/ hóa chất)<br>- Chất liệu: Polyurethane<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn FDA và ISO13485<br>3/Xuất xứ: thuộc các nước G7 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 50 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Vỏ que nong 2 kênh dùng cho tán sỏi qua da | 1/ Yêu cầu kỹ thuật: Cấu tạo gồm:<br>- Vỏ que nong 2 kênh có vòng tròn màu xanh<br>- Vỏ que nong các cỡ: 18Fr chiều dài 13cm, 17cm, 21cm<br>- Lỗ kiểm soát áp lực hút: Mở hoặc đóng lỗ hút bên để kiểm soát áp suất trong thận và hút các mảnh sỏi ra ngoài<br>- Ống kính nội soi rút về vòng tròn màu xanh lam, tạo ra áp suất âm tối đa để hút các mảnh sỏi có kích thước lớn hơn<br>2/ Tiêu chuẩn:đạt tiêu chuẩn FDA và ISO13485<br>3/ Xuất xứ: thuộc các nước G7 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 50 |
| 28 | Dây dẫn (qua da) | 1/ Yêu cầu kỹ thuật:<br>+ dây dẫn: 01 cái<br>+ dụng cụ đẩy: 01 cái<br>+ Ống định vị dẫn đường: 01 Cái<br>- Chất liệu lõi Nitinol; phủ Hydrophilic; màu xám đen<br>- Cỡ: 0.032" - 0.035"; dài 170 cm, đầu mềm dài 36cm<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE<br>3/ Xuất xứ: Châu Á | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 50 |
| 29 | Bóng nong điều trị hẹp mạch máu não | - Bóng nong có ống thông 2 lòng dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ.<br>- Đường kính 1.5 - 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, 15mm, đường kính trong ≤0.017"<br>- Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài ống thông 150cm.<br>- Chất liệu: bóng bán đàn hồi<br>- Đặc tính: Bóng nong có ống thông 2 lòng, dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Áp lực danh nghĩa: 6 atm. Áp lực tối đa: 14 atm<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, MDR (CE) . | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 3 |
| 30 | Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ | Đường kính sợi coil 0.0115" - 0.0145", đường kính coil từ 1.5 - 25mm, chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm.<br>Chất liệu: Platinum<br>Đặc tính: Đường cắt coil tăng dần theo đường kính vòng coil sau khi thả. Coil được cắt bằng dụng cụ cơ học, không phụ thuộc vào nguồn điện.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 40 |
| 31 | Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ | Thiết bị cầm tay cơ học để tách rời cuộn coil khỏi đầu xa của thanh đẩy coil.<br>Tương thích với các hệ thống cuộn coil nút mạch có thể tách rời | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 10 |
| 32 | Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ | - Coil 3D và 2D (Helical).<br>- Coil platinum, kích cỡ: 0.010 inch, 0.012 inch, 0.014 inch<br>- Đường kính vòng 1-20 mm, dài 1-50 cm<br>- Công nghệ dây lượn sóng SR bên trong làm đầy không gian trống và tối thiểu khả năng vi ống thông bị giật lùi ra khỏi túi phình.<br>- Đa dạng mức độ mềm của coil: SilkySoft, ExtraSoft, Soft, Medium Soft, Standard<br>- Chiều dài dây đẩy 187cm, bằng thép không gỉ phủ lớp PTFE<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 20 |
| 33 | Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ | - Bộ điều khiển cắt coil, nhận biết và chỉ ra điểm tách coil bằng tín hiệu âm báo, đèn ngay cả khi vị trí của marker thứ 2 của vi ống thông không hiển thị rõ dưới X-ray.<br>- Bộ điều khiển nối với pusher và Patient-side clip (sử dụng kèm với kim từ 20G - 22G để tiêm dưới da bệnh nhân).<br>-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA 510K. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 10 |
| 34 | Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ | - Bơm thuốc cản quang, chất liệu thân ống từ PC, nắp ống từ PE, tay cầm và đầu piston từ ABS, vòng đệm đầu piston từ cao su. Không DEHP, không Latex.<br>- Dung tích: 10ml/12ml<br>- Thân ống trong suốt, với mức áp suất được in rõ ràng trên thân, dễ quan sát, dễ đọc.<br>- Bơm tiêm có đầu xoáy luer lock đực xoay được.<br>- Thiết kế chống khí, ngăn không khí vào bơm tiêm. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 70 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ | - Chiều dài bóng 15 - 40 mm và đường kính: 4.0 - 7.0 mm.<br>- Chiều dài ống thông 80 và 135 cm.<br>- Tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng.<br>- Trục hỗ trợ thuôn nhỏ dần ở trong ống thông cho nâng cao khả năng đẩy và chống gẫy gập.<br>- Thân và bóng phủ ky nước cho giảm ma sát.<br>- Dây dẫn 0.014" cho dễ dàng đi qua tổn thương.<br>- Áp lực định danh 8 atm, Áp lực tối đa 14 atm cho tất cả các kích thước. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 2 |
| 36 | Ống ngoài trocar có rãnh cố định đa dụng | Trocar nội soi nhựa, không dao, đường kính 5mm, thân dài 100mm, thân ngoài có rảnh cố định<br>van giữ khí gồm 4 mảnh xếp chồng lên nhau, đường vào hình phễu, có thanh khóa camera, phần chuôi trocar ngắn giúp dụng cụ vươn xa hơn, đầu nối khí có chiều dài 10.4mm và đường kính 7.6mm. Thích hợp với các kích thước khác nhau của dụng cụ từ 4.7-12.9mm. Tiêu chuẩn FDA-CFG | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 120 |
| 37 | Ống ngoài trocar có rãnh cố định đa dụng | Trocar nội soi nhựa, không dao, đường kính 12mm, thân dài 75mm, thân ngoài có rảnh cố định van giữ khí gồm 4 mảnh xếp chồng lên nhau, đường vào hình phễu, có thanh khóa camera, phần chuôi trocar ngắn giúp dụng cụ vươn xa hơn, đầu nối khí có chiều dài 10.4mm và đường kính 7.6mm. Thích hợp với các kích thước khác nhau của dụng cụ từ 4.7-12.9mm. Tiêu chuẩn FDA-CFG | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 90 |
| 38 | Áo Chì | -Độ dầy lớp chì bảo hộ 0.35 mmpb hoặc loại dầy 0.5mmpb khi người sử không đứng sau vách ngăn cản xạ.<br>-Tính năng: Có khả năng chống lại tia xạ.<br>-Sử dụng: Bảo vệ cho kỹ thuật viên phòng chụp X-Quang, chống tia X cho người chụp.<br>Kiểu dang phù hợp cả nam và nữ | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 7 |
| 39 | Bơm tiêm cản quang 2 nòng 200ml | Tương thích với máy đang sử dụng Seacrown, có núm đẩy pit tông hình chữ nhật bo 2 đầu. xi lanh loại 1 nòng 200ml.<br>Bộ gồm 01 xi lanh, 01 dây bơm thuốc, 01 ống lấy thuốc.<br>Dùng bơm thuốc cản quang khi chụp CT, DSA. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 100 |
| 40 | Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml | 1/ Yêu cầu kỹ thuật:<br>- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét.<br>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml<br>- Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via.<br>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.<br>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO, không DEHP.<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485<br>3/ Xuất xứ: G7/Việt Nam | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 650.000 |
| 41 | Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml | 1/ Yêu cầu kỹ thuật:<br>- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét.<br>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml<br>- Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via.<br>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.<br>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO, không DEHP.<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn CE và ISO<br>3/ Xuất xứ: G7/Việt Nam | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 350.000 |
| 42 | Sâu máy thở | 1/ Yêu cầu kỹ thuật:<br>- Ống nối co giãn vật liệu Polyethylene dài 15cm.<br>- Co nối xoay kép, xoay 360 độ, có cổng hút dịch và lấy mẫu khí có nắp đậy kép.<br>- Đầu nối đặt nội khí quản 15F/22M.<br>- Đầu nối dây thở 22F.<br>2/ Tiêu chuẩn: đạt tiêu chuẩn ISO. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 900 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Bộ khăn phẫu thuật | 1 x Bút và thước vô trùng : Bút với mực màu tím, không độc hại, không gây kích ứng. Kèm theo thước đo linh hoạt đảm bảo phép đo chính xác<br>1 x Khăn trải bàn dụng cụ M 140 x 160: Khăn được cấu tạo từ hai lớp: Lớp plastic màu và lớp vải không dệt 5 lớp. Cả hai lớp đều không thấm nước đảm bảo đúng nguyên tắc phòng mổ.<br>1 x Khăn trải bàn dụng cụ L 140 x 200: Khăn được cấu tạo từ hai lớp: Lớp plastic màu và lớp vải không dệt 5 lớp. Cả hai lớp đều không thấm nước đảm bảo đúng nguyên tắc phòng mổ<br>1 x Khăn phủ ngang 160 x 260: Vải không dệt cao cấp 5 lớp không thấm cồn, chống tĩnh điện, được gia cố vùng siêu thấm và băng keo y tế, có tấm cố định ống dây<br>1 x Khăn đa dụng 80 x 100: Vải không dệt cao cấp 5 lớp SMMMS, không thấm nước, chống tĩnh điện.<br>1 x Bao chi dưới 28 x 85: Khăn được làm bằng chất liệu bán thấm, một mặt thấm, một mặt không thấm, đảm bảo độ vô khuẩn tuyệt đối<br>1 x Khăn U không thấm 150 x 220: Màng plastic màu với hình chữ U 12 x 65 cm và băng keo y tế, không gây kích ứng da<br>1 x Khăn U thấm 200 x 300: Vải không dệt cao cấp 5 lớp, chống thấm cồn, chống tĩnh điện với rãnh hình chữ U 12 x 75 cm, được gia cố vùng siêu thấm và băng keo y tế<br>2 x Băng keo OP 9 x 50: Băng keo y tế, không gây kích ứng da<br>4 x Khăn thấm 30 x 40: Vải spunlace, mềm mại, khả năng thấm hút tốt<br>5 x TroxII Type A 1miếng 3 x 15: Gạc có cấu tạo: Gạc: 100% cotton; Sợi cản quang: Polypropylene/Polyester Sợi cản quang tia X được may cố định bên trong gạc nên không bị rơi ra ngoài, giúp phát hiện gạc trong trường hợp bị sót trong cơ thể sau khi phẫu thuật. Gạc được thiết kế đặc biệt giúp cho việc đưa gạc vào trong cơ thể thông qua trocar trở nên dễ dàng với 1 lần đẩy, đồng thời hạn chế tối đa lượng máu, chất lỏng đã thấm vào gạc chảy ngược lại cơ thể khi lấy gạc ra ngoài. Gạc 4 lớp có khả | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 300 |
| 44 | Vòng đeo tay bệnh nhân | Chất liệu: Nhựa PVC, không gây kích ứng da, không độc hại.<br>Kích thước: dài 235mm (± 20mm); rộng 22mm (± 5mm).<br>Phần băng tên: dài 60mm, rộng 16mm, in sẵn các thông tin: Họ và Tên, Năm sinh, Giới tính, MSYT, Khoa, Bác sĩ.<br>Màu: vàng, đỏ, xanh ngọc, xanh biển, hồng, trắng<br>Phần quai đeo: Nút bấm và khóa cố định, có 12 lỗ (gài chết)<br>Có 2 loại: Người lớn và trẻ em<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 55.000 |
| 45 | Băng đựng hydrogen peroxide cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S | - Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S.<br>- Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 58%<br>- Đạt các tiêu chuẩn: FDA/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Băng | 330 |
| 46 | Sáp Parafin | Nhiệt độ nóng chảy 60-62 độ C. Chứa 3-5% dầu.<br>Tỷ trọng: 0.81-0.85 g/cm3. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Kg | 700 |
| 47 | Dầu Parafin | Độ nhớt ở 40 độ C 11-14. Tỷ trọng 0.810 - 0.875 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Lít | 50 |
| 48 | Clip Polymer kẹp mạch máu cỡ L | - Clip kẹp mạch máu và mô, có thể tháo ra.<br>- Chất liệu: polymer (acetal resin) không tan<br>- Có răng chống trượt. Gờ lồi . Thiết kế dạng cung<br>- Cỡ L tương ứng với chiều dài 13mm<br>- Kẹp được mạch máu cỡ từ 5-13mm<br>- Độ dày bản lề tương ứng: 0,89mm<br>'- Chứng nhận: CE. Clip Polymer phải tương thích với kìm kẹp clip của hãng Teleflex | Bệnh viện Đa khoa An Giang | cái | 1.998 |
| 49 | Dung dịch tiền phản ứng miễn dịch | Dùng để tham gia vào quá trình phản ứng xét nghiệm và rửa thiết bị.<br>- Tương thích với máy Architech I2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 23.400 |
| 50 | Dung dịch phản ứng miễn dịch | Dùng để tham gia vào quá trình phản ứng xét nghiệm và rửa thiết bị.<br>Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 23.400 |
| 51 | Dung dịch rửa | Dung dịch rửa thiết bị<br>- Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 140.400 |
| 52 | Chất hiệu chuẩn TSH | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm TSH<br>- Lọ ≤ 4mL<br>- Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 8 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 53 | Hóa chất xét nghiệm TSH | Dùng để định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người<br>Đóng gói: ≤100 test/hộp<br>- Dải đo: 0.0038-100 µIU/mL<br>- Độ chính xác: ≤ 5.5%, Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 mẫu<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0.0025 µIU/mL<br>-Tương thích với máy Architech I 2000<br>*- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE . | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 4.000 |
| 54 | Chất hiệu chuẩn Free T4 | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT4<br>Lọ ≤ 4mL<br>Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 48 |
| 55 | Hóa chất xét nghiệm Free T4 | Dùng để định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người<br>Đóng gói: ≤100 test/hộp<br>- Dải đo: 0.4-5.0 ng/dL<br>- Độ chính xác: ≤ 8%, Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 mẫu<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0.28 ng/dL<br>-Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 6.000 |
| 56 | Hóa chất hiệu chuẩn Total T3 | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm T3<br>Lọ ≤ 4mL<br>Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 24 |
| 57 | Hóa chất xét nghiệm Total T3 | Dùng để định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người<br>Đóng gói: ≤100 test/hộp<br>- Dải đo: 0.4-6.0 ng/mL<br>- Độ chính xác: ≤ 8%, Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 mẫu<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0.09 ng/mL<br>-Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 6.000 |
| 58 | Chất hiệu chuẩn Total T4 | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm T4<br>Lọ ≤ 4mL<br>Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 24 |
| 59 | Hóa chất định lượng T4 toàn phần | Dùng để định lượng T4 trong huyết thanh và huyết tương người<br>Đóng gói: ≤100 test/hộp<br>- Dải đo: 3.0-24.0 µg/dL<br>- Độ chính xác: ≤ 8%, Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 mẫu<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0.91 µg/dL<br>-Tương thích với máy Architech I 2000<br>*- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 300 |
| 60 | Chất hiệu chuẩn Ferritin | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin<br>Lọ ≤ 4mL<br>Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 8 |
| 61 | Cống phản ứng | Được sử dụng để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng.<br>- Quy cách: ≥ 500 cái/túi<br>- Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 24.000 |
| 62 | Cốc chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động | Dùng làm vật chứa cho vật liệu mẫu, chất hiệu chuẩn và vật liệu kiểm soát.<br>Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 1.000 |
| 63 | Nắp màng ngăn dùng cho chai thuốc thử | Dùng để đậy nắp hộp hóa chất.<br>Quy cách: ≥ 200 cái/hộp<br>Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 200 |
| 64 | Dung dịch rửa | Dùng làm dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống<br>- Tương thích với máy Architech I 2000<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 200 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 65 | Khay thử xét nghiệm định tính 5 loại ma tuý và chất chuyển hoá ma tuý (AMPHETAMINE; MARIJUANA; HEROIN; MORPHINE; CODEIN) | - Dạng: Card/Khay<br>- Test nhanh phát hiện chất gây nghiện ma tuý tổng hợp có 5 chỉ số<br>+ Chỉ số 1: AMPHETAMINE<br>+ Chỉ số 2: MARIJUANA<br>+ Chỉ số 3: HEROIN<br>+ Chỉ số 4: MORPHINE<br>+ Chỉ số 5: CODEIN<br>- TCCL: ISO 13485 hoặc CE | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 1.200 |
| 66 | Hoá chất xét nghiệm PSA toàn phần | Dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Quy cách: ≤ 300 test<br>- Dải đo: 0.01 - 100 ng/mL<br>- Độ chính xác: ≤ 6% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 ng/mL<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 1.500 |
| 67 | Hoá chất ly trích DNA/RNA | Là dung dịch dùng để tinh chế acid nucleic (DNA/RNA).<br>-Quy cách: ≤ 96 test/thùng<br>-Thành phần tối thiểu: Protein K, Lysis Buffer, Washing Buffer, hạt từ, Elution Buffer<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 3.360 |
| 68 | Dung dịch pha loãng mẫu | Công dụng: Để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu, nồng độ hemoglobin.<br>Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K<br>Sau khi mở nắp ổn định ≥ 60 ngày<br>Đóng gói: Thùng ≥ 20 lít (≥ 600 test)<br>Xuất xứ: G7/ Đông Nam Á<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 8.000.000 |
| 69 | Dung dịch ly giải hồng cầu đo huyết sắc tố | Công dụng: Để đo nồng độ hemoglobin trong máu<br>Thành phần: Sodium lauryl sulfate, Không có azide và cyanide, độc tố thấp<br>Sau khi mở nắp ổn định ≥ 60 ngày<br>Đóng gói: Hộp ≥ 1.5 lít ( ≥ 3000 test)<br>Xuất xứ: G7/ Đông Nam Á<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 192.000 |
| 70 | Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ | Công dụng: Dung dịch ly giải hồng cầu<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant<br>Sau khi mở nắp ổn định ≥ 60 ngày<br>Đóng gói: Thùng ≥ 5 lít ( ≥ 3000 test)<br>Xuất xứ: G7/ Đông Nam Á<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 560.000 |
| 71 | Dung dịch ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit | Công dụng: Dung dịch ly giải hồng cầu<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant<br>Sau khi mở nắp ổn định ≥ 90 ngày<br>Đóng gói: Thùng ≥ 5 lít ( ≥ 3000 test)<br>Xuất xứ: G7/ Đông Nam Á<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 400.000 |
| 72 | Dung dịch rửa máy | Công dụng: Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử, dư lượng tế bào và các protein<br>Thành phần: Sodium Hypochloride<br>Đóng gói: Hộp ≥ 80ml ( ≥ 20 lần rửa)<br>Xuất xứ: G7<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 1.600 |
| 73 | Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ | Công dụng: Được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu.<br>Thành phần: Polymethine; Ethylene Glycol<br>Sau khi mở nắp ổn định ≥ 90 ngày<br>Đóng gói: Hộp ≥ 164ml ( ≥ 8000 test)<br>Xuất xứ: G7<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 7.872 |
| 74 | Dung dịch nhuộm dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit | Công dụng: Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu<br>Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol<br>Sau khi mở nắp ổn định ≥ 90 ngày<br>Đóng gói: Hộp ≥ 84ml ( ≥ 4000 test)<br>Xuất xứ: G7<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 10.752 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Vật liệu kiểm soát huyết học mức 1 | Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu<br>Tối thiểu các thông số: WBC, BASO#, BASO%, EO#, EO%, LYMPH#, LYMPH%, MONO#, MONO%, NEUT#, NEUT%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-CV, RDW-SD, PLT, MPV, PCT, PDW, NRBC#, NRBC%, IG#, IG%, MicroR, MacroR<br>Đóng gói: Hộp ≥ 3ml (1 ml ≥ 10 test)<br>Xuất xứ: G7<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Lọ | 30 |
| 76 | Vật liệu kiểm soát huyết học mức 2 | Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu<br>Tối thiểu các thông số: WBC, BASO#, BASO%, EO#, EO%, LYMPH#, LYMPH%, MONO#, MONO%, NEUT#, NEUT%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-CV, RDW-SD, PLT, MPV, PCT, PDW, NRBC#, NRBC%, IG#, IG%, MicroR, MacroR<br>Đóng gói: Hộp ≥ 3ml (1 ml ≥ 10 test)<br>Xuất xứ: G7<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Lọ | 30 |
| 77 | Vật liệu kiểm soát huyết học mức 3 | Thành phần: tế bào hồng cầu, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu<br>Tối thiểu các thông số: WBC, BASO#, BASO%, EO#, EO%, LYMPH#, LYMPH%, MONO#, MONO%, NEUT#, NEUT%, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-CV, RDW-SD, PLT, MPV, PCT, PDW, NRBC#, NRBC%, IG#, IG%, MicroR, MacroR<br>Đóng gói: Hộp ≥ 3ml (1 ml ≥ 10 test)<br>Xuất xứ: G7<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Lọ | 30 |
| 78 | Hóa chất xét nghiệm Giang mai | Được sử dụng để phát hiện bệnh giang mai (syphilis) thông qua việc phát hiện kháng thể không đặc hiệu được sản sinh bởi cơ thể để chống lại vi khuẩn Treponema pallidum.<br>- Phương pháp xét nghiệm: Phản ứng ngưng kết hạt<br>- Quy cách: ≤ 500 test<br>- Độ đặc hiệu chẩn đoán: ≥97%.<br>– Độ nhạy chẩn đoán: ≥97%<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 2.000 |
| 79 | Xét nghiệm định lượng HIV | Là một xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng RNA của vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) trong huyết tương của người bị nhiễm HIV, được sử dụng để đo tải lượng HIV ở đường nền và trong quá trình điều trị để hỗ trợ đánh giá đáp ứng điều trị.<br>- Nguyên lý: Sử dùng kỹ thuật chuẩn bị mẫu hoàn toàn tự động (tách chiết và tinh sạch acid nucleic) sau đó khuếch đại và phát hiện bằng PCR.<br>- Quy cách: ≤ 192 test/hộp<br>- Giới hạn định lượng dưới : ≤ 83 IU/mL<br>- Giới hạn định lượng trên: ≥ 1.67E+07 IU/mL<br>- Độ đặc hiệu: ≥ 99%<br>- Độ nhiễm chéo: 0%<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 9.024 |
| 80 | Hoá chất kiểm soát chất lượng HIV | Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng HIVdương tính nồng độ cao.<br>- Quy cách: ≤ 11 mL/Hộp<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 271 |
| 81 | Hoá chất kiểm soát chất lượng HIV | Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng HIV âm tính.<br>- Quy cách: ≤ 16 mL/Hộp<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 208 |
| 82 | Dung dịch ly giải | Được sử dụng để ly giải mẫu khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≤ 3500 mL/Hộp<br>-Thành phần tối thiểu: guanidine thiocyanate, polydocanol dithiothreitol, dihydro natri citrate<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 182.000 |
| 83 | Dung dịch pha loãng | Được sử dụng để pha loãng mẫu khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≤ 3500 mL/Hộp<br>-Thành phần tối thiểu: Đệm Tris, methyl 4 hydroxybenzoate, natri azide<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 136.500 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Dung dịch rửa | Được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≤ 4.2 L/Hộp<br>-Thành phần: Natri citrate dihydrate, methyl-4 hydroxybenzoate<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Lít | 328 |
| 85 | Hạt từ | Được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≥ 480 test/ hộp<br>-Thành phần tối thiểu: Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate, natri azide<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 9.600 |
| 86 | Khay xử lý mẫu dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động | Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động<br>-Quy cách: ≤ 60 cái/thùng<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 480 |
| 87 | Khay khuếch đại dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động | Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≤ 120 cái/thùng<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 840 |
| 88 | Khay chứa chất thải lỏng dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động | Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≤ 60 cái/thùng<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 480 |
| 89 | Đầu típ hút mẫu và thuốc thử | Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≥ 5760 cái/Hộp (có đầu lọc V=300 µl)<br>-Thành phần tối thiểu: không có Pyrogen, RNAse, DNAse, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 11.520 |
| 90 | Đầu típ hút mẫu và thuốc thử | Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động.<br>-Quy cách: ≥ 3840 cái/Hộp (V=1mL có đầu lọc)<br>-Thành phần tối thiểu: không có Pyrogen, RNAse, DNAse, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Cái | 19.200 |
| 91 | Hoá chất xét nghiệm Anti-CCP | Dùng để bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline trong huyết thanh người.<br>- Quy cách: ≤ 300 test<br>- Dải đo: 10-500 U/mL<br>- Độ chính xác: ≤ 3% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 10 U/mL<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 2.400 |
| 92 | Hóa chất kiểm soát chất lượng Anti-CCP | Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Anti-CCP.<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | mL | 24 |
| 93 | Hoá chất xét nghiệm Albumin | Dùng để bán định lượng tự kháng albumin trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người.<br>- Quy cách: ≤ 500 test<br>- Dải đo: 5-101 g/L (Huyết thanh, huyết tương), 5-400 mg/L (Nước tiểu), 40-4800 mg/L (Dịch não tủy).<br>- Độ chụm: ≤ 2% (Huyết thanh, huyết tương), ≤ 6% (Nước tiểu), ≤ 4% (Dịch não tủy) , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 5 g/L (Huyết thanh, huyết tương, Nước tiểu); ≤ 40 mg/L (Dịch não tủy).<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 3.000 |
| 94 | Hoá chất phụ trợ xét nghiệm Albumin | Dùng để phát hiện kháng nguyên dư trong các mẫu thử từ người để sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm đo độ đục miễn dịch tương ứng.<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 3.000 |
| 95 | Hóa chất kiểm tra chất lượng Hemoglobin A1c (Nồng độ 1,2) | Dạng đông khô. 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng thông số HbA1c. Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485. | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Lọ | 20 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 96 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP | Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Quy cách: ≤ 850 test<br>- Dải đo: 0,6-350 mg/L<br>- Độ chính xác: ≤ 3% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 0,6 mg/L<br>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Test | 90.000 |
| 97 | Khớp háng bán phần không xi măng | 1. Chuôi xương đùi: Loại tự khoá<br>- Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium<br>- Phủ 2 lớp: Titanium ≥120µm và Hydroxyapatite ≥80µm.<br>- Góc cổ chuôi 135°. Côn 12/14 - 5°40'.<br>- Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương<br>- Có ≥9 kích cỡ (bước tăng 1), chiều dài từ 87-170mm<br>2. Đầu xương đùi (chỏm):<br>- Vật liệu: Thép không rỉ<br>- Đường kính 22.2mm (-2, 0,+3), đường kính 28mm (-3.5, 0,+3.5)<br>3. Ổ cối bán phần:<br>- Vật liệu: bề mặt ngoài bằng thép không rỉ, bên trong bằng polyethylene<br>- Bề mặt ngoài được đánh bóng cao với độ nhám <0,5µm<br>- Ổ cối có cơ chế khóa ràng chống trật khớp<br>- Kích cỡ: 38-60 (bước tăng 2)<br>* Tiệt trùng<br>* Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. Xuất xứ: G7 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 40 |
| 98 | Khớp háng toàn phần không xi măng | 1. Chuôi xương đùi: loại tự khóa<br>- Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium<br>- Phủ 2 lớp: Titanium ≥120µm và Hydroxyapatite ≥80µm.<br>- Góc cổ chuôi 135°. Côn 12/14 - 5°40'.<br>- Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương<br>- Có ≥9 kích cỡ (bước tăng 1), chiều dài từ 87-170mm.<br>- Tiệt trùng bằng tia Gamma<br>2. Đầu xương đùi (chỏm):<br>- Vật liệu: thép không rỉ<br>- Đường kính 22.2mm (-2, 0, +3), đường kính 28mm (-3.5, 0, +3.5).<br>- Tiệt trùng bằng tia Gamma<br>3. Ổ cối: Ổ cối không bắt vít<br>- Vật liệu: Hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum<br>- Phủ 2 lớp: Titanium ≥120µm và Hydroxyapatite ≥80µm<br>- Mặt ngoài: quanh viền có ≥6 đỉnh, trên đỉnh có ≥4 đỉnh<br>- Mặt trong: được đánh bóng cao với độ nhám <0,05µm<br>- Có vành chống trật 5mm với ≥2 điểm đánh dấu<br>- Kích cỡ: 44-60 (bước tăng 2)<br>- Tiệt trùng bằng tia Gamma<br>4. Lớp đệm:<br>- Vật liệu: Polyethylene<br>- Lớp đệm chuyển động đôi<br>- Kích cỡ: 44-60 (bước tăng 2)<br>* Tiệt trùng<br>* Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. Xuất xứ: G7 | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 15 |
| 99 | Khớp háng bán phần không xi măng | 1. Cuống xương đùi: Vật liệu Titanium (TiAl6V4), phủ hydroxyapatite(HA) dày 130micron toàn bộ chuôi.<br>-Các cấu trúc vĩ mô hình bán nguyệt ở vùng hành xương và rãnh dọc phía dưới giúp chống lún ,biến dạng và chống xoay.Cổ côn 12/14mm.Cổ chuôi 135 độ .Mở rãnh đầu xa giúp giảm độ cứng tương thích với độ cong xương đùi.<br>Size từ 9-20. Dài 155-225 và 175-250mm.Size 11/12/13 mỗi size có 3 độ dài khác nhau.Offset 38-46.Rộng 8-11mm và 13-21mm.<br>2.Cup bán phần: Vật liệu thép không gỉ Stainless Steel (AISI 316 LVM), kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm.<br>3.Lót đầu chỏm : Vật liệu polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE),4 rãnh dọc giúp tháo lắp dễ dàng.Size 39-43 dùng cỡ A. Size 44-46 dùng cỡ B. Size 47-50 dùng cỡ C.Size 51-55 dùng cỡ D.<br>4.Chỏm xương đùi: Vật liệu Stainless Steel.Đường kính 22mm (-2,0,+2) ,28mm (-3.5,0,+3.5,+7), có các size S, M, L, XL<br>Xuất xứ: Châu Âu. Tiệt trùng | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 20 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 100 | Khớp háng toàn phần không xi măng | 1. Cuống xương đùi: Được làm từ hợp kim Titan (Ti6Al4V).Lớp phủ phun hydroxyapatite (130 µm) .<br>-Được thiết kế ổn định chống xoay, Có cổ phía trên ngăn ngừa cuống khớp bị lún.<br>-Góc cổ chuôi 135 độ, cổ côn 12/14 .Size từ 6,25/7,5/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm<br>-Chiều dài 137/143/146/149/150/153,5/157/162/170 mm.<br>2.Ổ cối: Vật liệu Titanium alloy Ti6Al4V, phủ HA toàn bộ.Nút đinh và nút ren có lớp phủ Plasma Spray (Titanium và Hydroxyapatite).Size từ 40mm-68mm, mỗi nhịp tăng 2mm<br>-Bên ngoài có nhiều rãnh ngoại vi nhỏ bao quanh ổ cối ,tăng khả năng cố định đảm bảo độ khít tuyệt đối .Bên trong có 12 rảnh chống xoay.<br>3.Lót ổ cối: Vật liệu XL Cross-linked UHMWPE Polyethylene cao phân tử .Size từ 40mm-68mm.Bờ chống trật 15 độ.<br>-Bên ngoài có 12 chốt chống xoay, mỗi chốt 30 độ tương thích với ổ cối .Độ dày thành tối thiểu ≤5mm.<br>4.Chỏm khớp :Vật liệu CoCrMo<br>- Đường kính 22mm(-2,0,+2),28mm(-3.5,0,+3.5,+7),32mm(-3.5,0,+3.5,+7),36mm(-4,0,+4,+8),40mm (-4,0,+4,+8)với 4 cỡ S, M, L, XL<br>5.Vít ổ cối: Kích cỡ từ 20-45mm, mỗi nhịp tăng 5.<br>Xuất xứ: Châu Âu. Tiệt trùng | Bệnh viện Đa khoa An Giang | Bộ | 15 |
| **Tổng cộng: 100 mặt hàng** | | | | | |